

# **Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

## **NỘI DUNG**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 1 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tiến	Chủ tịch
Bà Chu Thị Phương Anh	Thành viên
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên
Ông Trịnh Văn Bảo	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ái	Trưởng ban	
Ông Trần Hữu Hiệp	Thành viên	
Ông Vũ Lê Cương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019
Bà Đỗ Ngọc Yến	Thành viên	từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thu Mươi	Tổng Giám đốc
Ông Võ Thanh Bào	Phó Tổng Giám đốc thường trực

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thu Mươi. Ông Võ Thanh Bào được Bà Vũ Thu Mươi ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 01.2019/XNK/UQ ngày 1 tháng 1 năm 2019.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thanh Bảo  
Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ngày 14 tháng 8 năm 2019



Số tham chiếu: 61063740/21196878-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo soát xét chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>532.053.473.436</b>	<b>404.307.544.806</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>28.251.567.929</b>	<b>41.512.435.942</b>
111	1. Tiền		14.581.567.929	12.812.435.942
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.670.000.000	28.700.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>105.700.000.000</b>	<b>28.900.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	105.700.000.000	28.900.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>74.058.542.867</b>	<b>57.882.367.099</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	65.635.385.252	50.634.663.399
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	7.845.246.747	7.013.924.961
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.086.264.003	1.703.539.025
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(1.508.353.135)	(1.469.760.286)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>319.072.336.497</b>	<b>272.099.307.862</b>
141	1. Hàng tồn kho		328.975.439.065	282.181.980.426
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.903.102.568)	(10.082.672.564)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.971.026.143</b>	<b>3.913.433.903</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.779.307.322	757.791.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.191.718.821	3.153.642.190
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	2.000.000



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>158.128.477.890</b>	<b>147.545.813.071</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>598.000.000</b>	<b>526.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		598.000.000	526.000.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>118.270.943.729</b>	<b>122.542.138.047</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	90.255.207.969	94.292.725.678
222	Nguyên giá		269.873.055.616	264.660.329.686
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(179.617.847.647)	(170.367.604.008)
227	2. Tài sản cố định vô hình		28.015.735.760	28.249.412.369
228	Nguyên giá		30.190.901.746	30.190.901.746
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.175.165.986)	(1.941.489.377)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>825.916.864</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	825.916.864
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>29.651.148.000</b>	<b>14.451.148.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	15.200.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	14.451.148.000	14.451.148.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.950.000	19.950.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.950.000)	(19.950.000)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.608.386.161</b>	<b>9.200.610.160</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.398.724.901	7.949.764.189
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	1.209.661.260	1.250.845.971
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>690.181.951.326</b>	<b>551.853.357.877</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>306.839.051.670</b>	<b>174.598.541.767</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>301.580.259.227</b>	<b>169.160.749.324</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	25.181.681.240	29.860.247.461
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	8.614.782.777	17.693.879.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.958.477.468	1.321.301.930
314	4. Phải trả người lao động	17	6.448.465.908	14.169.960.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.392.647.200	1.984.936.528
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	13.979.178.930	4.450.248.455
320	7. Vay ngắn hạn	19	236.977.898.224	92.290.142.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	6.027.127.480	7.390.032.810
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.258.792.443</b>	<b>5.437.792.443</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		818.181.818	818.181.818
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	4.440.610.625	4.619.610.625
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>383.342.899.656</b>	<b>377.254.816.110</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>383.342.899.656</b>	<b>377.254.816.110</b>
411	1. Vốn cổ phần		182.000.000.000	182.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.000.000.000	182.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		120.464.000.000	120.464.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.021.000.000	5.021.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		75.857.899.656	69.769.816.110
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		60.669.816.110	42.373.516.034
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		15.188.083.546	27.396.300.076
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>690.181.951.326</b>	<b>551.853.357.877</b>

  
Tôn Văn Chí  
Người lập

  
Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng

  
Võ Thanh Bào  
Phó Tổng giám đốc thường trực



Ngày 14 tháng 8 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	948.417.787.332	1.118.476.804.177
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(134.326.966)	(639.427.752)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	948.283.460.366	1.117.837.376.425
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(865.547.099.105)	(1.040.827.488.992)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.736.361.261	77.009.887.433
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	5.263.711.180	6.252.110.792
22	7. Chi phí tài chính	25	(5.709.775.163)	(6.033.892.816)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.265.867.572)	(3.893.396.312)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(58.725.765.610)	(57.907.242.647)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(7.358.382.679)	(7.953.586.265)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		16.206.148.989	11.367.276.497
31	11. Thu nhập khác		2.262.928.981	3.089.307.006
32	12. Chi phí khác		(111.742.342)	(747.971.460)
40	13. Lợi nhuận khác		2.151.186.639	2.341.335.546
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.357.335.628	13.708.612.043
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(3.128.067.371)	(2.683.367.820)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	28.3	(41.184.711)	141.614.850
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		15.188.083.546	11.166.859.073

  
Tôn Văn Chí  
Người lập

  
Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng



  
Võ Thanh Bảo  
Phó Tổng Giám đốc  
thường trực

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>18.357.335.628</b>	<b>13.708.612.043</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11	9.483.920.248	11.979.987.222
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(140.977.147)	5.925.772.908
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		818.079.348	1.436.441.208
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.192.802.533)	(5.619.283.071)
06	Chi phí lãi vay	25	4.265.867.572	3.893.396.312
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>28.591.423.116</b>	<b>31.324.926.622</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(14.518.575.834)	(35.230.913.247)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(46.793.458.639)	17.919.602.719
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(23.093.653.816)	11.208.965.267
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.470.476.321)	55.132.436
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.140.686.573)	(3.990.787.810)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(2.458.364.499)	(822.448.794)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(179.000.000)	(2.225.571.488)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(64.062.792.566)</b>	<b>18.238.905.705</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(4.515.995.375)	(464.120.000)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		-	147.727.272
23	Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(134.500.000.000)	-
24	Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		57.700.000.000	27.800.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	(15.200.000.000)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng, cổ tức nhận được		3.431.288.011	6.578.249.673
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(93.084.707.364)</b>	<b>34.061.856.945</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay đã nhận	19	685.606.519.812	786.284.846.323
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(541.719.523.588)	(797.675.124.659)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>143.886.996.224</b>	<b>(11.390.278.336)</b>






Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang


B03a-DN


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(13.260.503.706)	40.910.484.314
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		41.512.435.942	137.740.105.542
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(364.307)	29.852.416
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	28.251.567.929	178.680.442.272

  
Tôn Văn Chi  
Người lập

  
Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng

  
Võ Thanh Bảo  
Phó Tổng giám đốc thường trực



Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 13 ngày 18 tháng 1 năm 2013.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 Đường Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 309 (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 310).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**2.5 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập trên báo cáo hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư góp vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.13 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Cổ tức*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt tại quỹ	4.789.328.447	2.092.886.078
Tiền gửi ngân hàng	9.792.239.482	10.719.549.864
Các khoản tương đương tiền	13.670.000.000	28.700.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.251.567.929</u></b>	<b><u>41.512.435.942</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,8% đến 5,5% mỗi năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang và ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang có thời hạn sáu (6) tới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4% tới 7% một năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu từ khách hàng khác		
- Công ty TNHH C.P Intetrade	6.322.619.072	-
- Fortuna Trading DMCC	5.118.319.150	-
- Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	4.135.199.897	10.688.330.252
- Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	-	8.894.939.779
- Các khách hàng khác	43.207.449.633	31.040.479.868
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	6.851.797.500	10.913.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.635.385.252</u></b>	<b><u>50.634.663.399</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.508.353.135)	(1.469.760.286)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>64.127.032.117</u></b>	<b><u>49.164.903.113</u></b>

Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 19).

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Honda Việt Nam	3.354.392.548	5.497.127.523
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC	3.651.200.000	312.000.000
Các nhà cung cấp khác	839.654.199	1.204.797.438
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.845.246.747</u></b>	<b><u>7.013.924.961</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	1.065.348.219	303.833.697
Tạm ứng cho nhân viên	840.811.296	1.022.752.839
Các khoản khác	180.104.488	376.952.489
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.086.264.003</u></b>	<b><u>1.703.539.025</u></b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	177.026.525.515	(2.839.726.865)	133.901.294.476	(1.024.679.578)
Thành phẩm	123.566.302.848	(7.063.375.703)	138.389.584.364	(9.057.992.986)
Nguyên vật liệu	13.762.925.442	-	2.043.820.281	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.104.733.868	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	3.636.995.177	-	2.988.447.152	-
Hàng gửi đi bán	2.877.956.215	-	4.858.834.153	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>328.975.439.065</u></b>	<b><u>(9.903.102.568)</u></b>	<b><u>282.181.980.426</u></b>	<b><u>(10.082.672.564)</u></b>

Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19).

**Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Ngày 1 tháng 1	10.082.672.564	1.678.252.418
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	9.903.102.568	7.200.348.754
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(10.082.672.564)</u>	<u>(1.678.252.418)</u>
Ngày 30 tháng 6	<u>9.903.102.568</u>	<u>7.200.348.754</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	264.660.329.686
Mua sắm mới	187.466.000	4.167.762.021	-	183.423.000	4.538.651.021
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	674.074.909	-	-	-	674.074.909
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>122.461.063.963</u>	<u>125.738.854.372</u>	<u>14.212.139.855</u>	<u>7.460.997.426</u>	<u>269.873.055.616</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	34.130.977.567	38.473.110.305	3.899.407.143	4.257.703.505	80.761.198.520
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	(170.367.604.008)
Khấu hao trong kỳ	<u>(3.054.824.464)</u>	<u>(5.302.746.499)</u>	<u>(594.692.980)</u>	<u>(297.979.696)</u>	<u>(9.250.243.639)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(71.164.774.290)</u>	<u>(92.247.251.193)</u>	<u>(10.084.557.515)</u>	<u>(6.121.264.649)</u>	<u>(179.617.847.647)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>53.489.573.228</u>	<u>34.626.587.657</u>	<u>4.722.275.320</u>	<u>1.454.289.473</u>	<u>94.292.725.678</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>51.296.289.673</u>	<u>33.491.603.179</u>	<u>4.127.582.340</u>	<u>1.339.732.777</u>	<u>90.255.207.969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>29.642.426.746</u>	<u>548.475.000</u>	<u>30.190.901.746</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Hao mòn trong kỳ	<u>(1.619.817.710)</u> <u>(188.703.276)</u>	<u>(321.671.667)</u> <u>(44.973.333)</u>	<u>(1.941.489.377)</u> <u>(233.676.609)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>(1.808.520.986)</u>	<u>(366.645.000)</u>	<u>(2.175.165.986)</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>28.022.609.036</u>	<u>226.803.333</u>	<u>28.249.412.369</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>27.833.905.760</u>	<u>181.830.000</u>	<u>28.015.735.760</u>

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	
	<i>Giá gốc đầu tư</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc đầu tư</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)	15.200.000.000	-	-	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 12.2)	14.451.148.000	-	14.451.148.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.671.098.000</u></b>	<b><u>(19.950.000)</u></b>	<b><u>14.471.098.000</u></b>	<b><u>(19.950.000)</u></b>

**12.1 Đầu tư vào công ty con**

<i>Tên công ty con</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</u>		
			<i>Chi phí đầu tư VND</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</i>	<i>% sở hữu trực tiếp (%)</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Đang hoạt động	Sản xuất phân bón	<u>15.200.000.000</u>	98,3	98,3



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Đang hoạt động	Siêu thị	25	11.500.000.000
Công ty Angimex - Kitoku	Đang hoạt động	Xuất nhập khẩu gạo	32,96	2.951.148.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>14.451.148.000</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí san lấp mặt bằng	3.320.070.142	3.685.570.140
Chi phí cải tạo	2.734.695.834	2.612.988.600
Công cụ và dụng cụ	1.550.205.197	1.651.205.449
Khác	793.753.728	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.398.724.901</b>	<b>7.949.764.189</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Honda Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	15.650.118.937	22.995.576.318
Khác	9.531.562.303	6.864.671.143
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.181.681.240</b>	<b>29.860.247.461</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Vilexim	2.300.000.000	-
Commerce Moderne Sal	1.321.629.018	2.713.618.829
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Vimex	1.021.615.044	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	864.801.000	11.889.748.000
Các nhà cung cấp khác	3.106.737.715	3.090.512.681
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.614.782.777</b>	<b>17.693.879.510</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.062.893	3.128.067.371	(2.458.364.499)	1.729.765.765
Thuế thu nhập cá nhân	247.938.638	472.080.407	(491.307.342)	228.711.703
Thuế nhập khẩu	13.300.399	11.195.317	(24.495.716)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.321.301.930</b>	<b>3.611.343.095</b>	<b>(2.974.167.557)</b>	<b>1.958.477.468</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.153.642.190	33.099.541.065	(33.061.464.434)	3.191.718.821
Thuế khác	2.000.000	28.000.000	(30.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.155.642.190</b>	<b>33.127.541.065</b>	<b>(33.091.464.434)</b>	<b>3.191.718.821</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí lãi vay	730.468.429	605.287.430
Chi phí vận chuyển	529.061.637	665.770.025
Thù lao cho Ban Hội Đồng Quản trị	405.000.000	450.000.000
Các khoản khác	728.117.134	263.879.073
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.392.647.200</b>	<b>1.984.936.528</b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ tức phải trả	9.100.000.000	-
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Kinh phí công đoàn	1.375.610.893	1.365.564.873
Các khoản khác	1.085.989.244	667.104.789
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.979.178.930</b>	<b>4.450.248.455</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019
		Rút vốn	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	
Vay ngắn hạn ngân hàng	92.290.142.000	685.606.519.812	(541.719.523.588)	800.760.000	236.977.898.224

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

Bên cho vay	Nguyên tệ (USD)	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất % năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang	5.280.000	123.405.742.000	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 8 năm 2019	Từ 3,3 đến 3,7	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
	-	29.869.925.000	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2019 đến ngày 12 tháng 9 năm 2019	Từ 5,21 đến 5,42	
Ngân Hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	-	63.206.900.000	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2019 đến ngày 18 tháng 9 năm 2019	Từ 5,6 đến 5,7	Hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với dư nợ gốc và lãi vay
	290.000	6.778.750.000	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2019 đến ngày 25 tháng 7 năm 2019	3,8	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam – Chi nhánh An Giang	-	13.716.581.224	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 27 tháng 7 năm 2019	Từ 5,5 đến 5,7	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>236.977.898.224</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Vào ngày 1 tháng 1	7.390.032.810	8.213.670.695
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh số 22.1)	-	1.120.000.000
Sử dụng quỹ	<u>(1.362.905.330)</u>	<u>(1.206.907.885)</u>
Vào ngày 30 tháng 6	<u>6.027.127.480</u>	<u>8.126.762.810</u>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tăng (giảm) vốn chủ sở hữu**

	VND				
	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	11.166.859.073	11.166.859.073
Cổ tức công bố	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>53.540.375.107</u>	<u>361.025.375.107</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.769.816.110	377.254.816.110
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	15.188.083.546	15.188.083.546
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>182.000.000.000</u>	<u>120.464.000.000</u>	<u>5.021.000.000</u>	<u>75.857.899.656</u>	<u>383.342.899.656</u>

(\*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được phê duyệt của các cổ đông.

(\*\*) Trong kỳ, Công ty đã công bố cổ tức với tổng giá trị là 9.100.000.000 (tương đương 5% mệnh giá) VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 202/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 274/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 6 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	94.371.500.000	9.437.150	51,85%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	51.265.500.000	5.126.550	28,17%
Các cổ đông khác	36.363.000.000	3.636.300	19,98%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>18.200.000</b>	<b>100%</b>

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Vốn cổ phần</b>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức công bố	9.100.000.000	9.100.000.000

**22.4 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.200.000	18.200.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>948.417.787.332</b>	<b>1.118.476.804.177</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	630.478.953.925	838.225.198.237
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng và     dịch vụ liên quan</i>	317.938.833.407	280.251.605.940
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(134.326.966)</b>	<b>(639.427.752)</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>948.283.460.366</b>	<b>1.117.837.376.425</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	630.351.691.359	837.585.770.485
<i>Doanh thu bán xe gắn máy và phụ tùng     và dịch vụ liên quan</i>	317.931.769.007	280.251.605.940
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	934.709.146.466	1.117.837.376.425
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	13.574.313.900	-

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.449.052.533	4.112.870.496
Thu nhập cổ tức	1.743.750.000	1.377.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.021.496.647	727.908.296
Lãi bán hàng trả chậm	49.412.000	34.232.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.263.711.180</b>	<b>6.252.110.792</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
		VND
Giá vốn bán hàng nông sản	576.051.551.414	790.003.878.356
Giá vốn bán xe gắn máy và phụ tùng và dịch vụ liên quan	289.495.547.691	250.823.610.636
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>865.547.099.105</b>	<b>1.040.827.488.992</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lãi tiền vay	4.265.867.572	3.893.396.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.443.907.591	2.140.496.504
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.709.775.163</b>	<b>6.033.892.816</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.660.496.592	24.752.744.693
Chi phí vật liệu	12.436.725.923	10.246.704.958
Chi phí nhân viên	10.575.747.665	19.734.193.097
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.074.315.982	883.316.090
Chi phí khác	2.978.479.448	2.290.283.809
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.725.765.610</b>	<b>57.907.242.647</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	4.234.502.455	4.525.702.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.055.617	1.367.484.220
Chi phí khấu hao và hao mòn	453.761.327	430.433.987
Chi phí khác	1.981.063.280	1.629.965.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.358.382.679</b>	<b>7.953.586.265</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	851.085.676.613	1.019.459.880.960
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.167.002.059	37.611.612.528
Chi phí nhân viên	20.800.940.787	30.868.526.014
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	9.483.920.248	11.979.987.222
Chi phí bằng tiền khác	9.093.707.687	6.768.311.180
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>931.631.247.394</b>	<b>1.106.688.317.904</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty được hưởng ưu đãi với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo từ năm 2015 theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thuế TNDN hiện hành	3.128.067.371	2.683.367.820
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	41.184.711	(141.614.850)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.169.252.082</b>	<b>2.541.752.970</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>18.357.335.628</b>	<b>13.708.612.043</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lợi nhuận chịu thuế 20%</i>	11.723.651.458	15.088.524.588
<i>Lợi nhuận (lỗ) chịu thuế 15%</i>	4.889.934.170	(2.757.012.545)
<i>Lợi nhuận không chịu thuế</i>	1.743.750.000	1.377.100.000
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	3.426.970.418	2.741.722.409
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
<i>Thu nhập cổ tức</i>	(348.750.000)	(275.420.000)
<i>Các khoản khác</i>	91.031.664	75.450.561
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>3.169.252.082</b>	<b>2.541.752.970</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận thuế tài sản TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	888.122.125	923.922.125	(35.800.000)	(225.627.783)
Chênh lệch tỷ giá	2.650.846	8.035.557	(5.384.711)	(57.941.752)
Khác	318.888.289	318.888.289	-	425.184.385
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>1.209.661.260</u></b>	<b><u>1.250.845.971</u></b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>(41.184.711)</u></b>	<b><u>141.614.850</u></b>

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty TNHH Angimex – Kitoku	Công ty liên kết	Bán gạo	7.000.000.000	-
		Cho thuê kho	410.539.400	330.539.400
		Nhận cổ tức	1.743.750.000	1.365.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	Bán lúa giống	6.574.313.900	-
		Bán bao bì	235.826.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Công ty con	Bán lúa giống	6.833.722.500	-
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn An Giang	Công ty liên doanh	Bán gạo	18.075.000	10.913.500
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.851.797.500</b>	<b>10.913.500</b>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lương và thưởng	1.590.644.685	1.540.924.418

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động thuộc tỉnh An Giang. Các khoản tiền thuê trong tương lai của các khoản thuê hoạt động tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dưới 1 năm	2.495.478.767	2.372.782.740
Từ 1 đến 5 năm	3.036.290.411	4.095.274.520
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.531.769.178</b>	<b>6.468.057.260</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**31. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ: - Đô la Mỹ (USD)	<u>140.960</u>	<u>264.526</u>

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Tôn Văn Chí  
Người lập



Trần Thị Cẩm Châm  
Kế toán trưởng

Võ Thanh Bảo  
Phó Tổng giám đốc  
thường trực



Ngày 14 tháng 8 năm 2019